

国家外语非通用语种本科人才培养基地教材

基础越语教程

下册

李碧峰 丛国胜 编著

解放军外国语学院亚非语系

2005. 3. 2

目 录

第十二课

- 一. 课文 Nghe lời cô hộ lý
- 二. 会话 Thứ bậc trong gia đình, cách xưng hô
- 三. 句型
- 四. 语法:
 - I 连谓谓语句
 - II 人称代词 Người
 - III 主从联结词 cho
 - IV 主从联结词 về
 - V 主谓联结词 mà
 - VI 语气词 đấy
 - VII 语气词、叹词 này
- 五. 练习与作业
- 六. 泛读 Lê-nin trong tiệm hớt tóc

第十三课

一. 课文 giúp việc trên toa tàu

二. 会话 Hỏi đường

三. 句型

四. 语法:

I 本课句型: 兼语谓语句

II 名词 người

III 动词 xin mời

IV mọi

V 副词 cũng, đều

五. 练习与作业

六. 泛读 vệ sinh da

第十四课

一. 课文 Núi Các Mác và suối Lê-nin

二. 会话 Vào bưu điện

三. 句型

四. 语法:

I 本课句型和 bằng 的用法

II 助动词 lấy 的用法

III 成对平行联结词 cả ...lẫn

IV 语气词 chứ

五. 练习与作业

六. 泛读 Một người giản dị

第十五课

一. 课文 Chị Minh Khai

二. Ở bệnh viện

三. 句型

四. 语法:

I 本课句型

II 主从联结词 một cách

III 主从联结词 với

IV 成对平行联结词 không
những ... mà còn...

五. 练习与作业

六. 泛读 Người con gái yêu của đất nước

第十六课

- 一. 课文 Huế
- 二. 会话 chiếu bóng, biểu diễn văn nghệ
- 三. 句型
- 四. 语法:
 - I 动词 của 和本课句型
 - II 指示代词 thế (vậy)
 - III 形容 词、副词 toàn
 - IV 主从联结词 với (续)
 - V 平行联结词 mà
- 五. 练习与作业
- 六. 泛读 Bảy châu bốn biển

第十七课

- 一. 课文 Thật là một vĩ nhân
- 二. 会话 Trong hiệu cắt tóc và hiệu ảnh
- 三. 句型
- 四. 语法
 - I. 平行联结词 cũng như
 - II. riêng 的用法

III. 主谓短语定语

IV. 主从联结词 rằng

V. 助动词 bị

五. 练习与作业

六. 泛读 óc sáng tạo và mồ hôi công sức

第十八课

一. 课文 Anh Hoàng Văn Thụ ra pháp trường

二. 会话 Thể dục, thể thao

三. 句型

四. 语法

I. 前缀 cái, cuộc

II. 联结词 thế là

III. 联结词 thì

五. 练习与作业

六. 泛读 Trần Phú trước quân thù

第十九课

一. 课文 Một số nguyên tắc trong việc vận dụng ngôn ngữ

二. 会话 Tại cửa hàng bách hoá

三. 语法

I. 前缀 sự, việc

II. 联结词 mà

III. không những...mà...

四. 练习与作业

五. 泛读 Hồ Chủ tịch nói chuyện về cách viết

第二十课

一. 课文 Thánh Gióng

二. 会话 Đi du lịch

三. 语法

I. 助动词 lại

II. 副词 ngay

III. 主从联结词 để

IV. 语气词 thay

V. 副词 hầy

四. 练习与作业

五. 泛读 Một ngày ở Côn Minh

第二十一课

一. 课文 Quý trọng thời gian

二. 会话 Truyền hình và phát thanh

三. 语法

I. 代词 mỗi

II. 成对指示代词 Bao nhiêu...bấy nhiêu

III. 主从联结词 đối với

IV. 平行联结词 thì

四. 练习与作业

五. 泛读 Phong trào thanh niên Diên An

补充材料

附注

sư đoàn	师
phòng bệnh	防病, 病房
vồn vã	热情地, 殷勤地
rì rầm	咕唧 (象声词)
rèm cửa	门帘
bệnh nhân	病人
yên tĩnh	安静
dặn	吩咐, 叮嘱
từ giã	告别, 辞别
ngoái cổ	回头
đoạn	接着, 随着
lúi húi	埋头, 苦干
bất giác	不知不觉地
mỉm	抿嘴笑
thủ trưởng	首长
giời ơi	感叹词
trố	瞪目
há miệng	张嘴
kêu	呼叫

lẩm bẩm	自言自语
tôn trọng	尊重, 遵守
nội quy	规定, 规则
ng nghiêm túc	严肃, 严格

DANH TỪ RIÊNG

Diên An	延安
Quan Hương Ứng	关向应

ĐỐI THOẠI

THỨ BẬC TRONG GIA ĐÌNH,

CÁCH XUNG HỒ

(1)

-Anh có mấy anh em nhỉ?

-Tôi có bốn anh em.

-Anh thứ mấy?

-Tôi thứ hai.

-Anh cả anh có phải anh Cường không?

-Không. Anh Cường chỉ là anh em con chú con

bác với tôi. Anh cả tôi là anh Tường, ở bộ Quốc phòng.

-Ồ! Thế chị dâu anh?

-Chị dâu tôi ở Đoàn ca vũ Trung ương.

-Các em anh đã lập gia đình cả rồi chứ?

-Vâng. Em gái tôi đã được một cháu. Chú em út tôi cũng đã cưới vợ hồi đầu năm.

-Các em anh hiện nay làm việc ở đâu? Có ai ở Lạc Dương không?

-Đều ở Lạc Dương cả, chị ạ. Em gái tôi làm việc ở Nhà máy thuỷ tinh, là kế toán; em rể tôi làm việc ở Nhà máy ổ bi, là kỹ sư. Vợ chồng chú em út tôi mới mở một hiệu may tư gần chỗ vườn bách thảo. Chú ấy từng học nghề ở Thượng Hải, Khéo tay lắm. Cô em dâu tôi cũng khá.

-Hay quá! Tôi đang cần may gấp một com lê cho nhà tôi. không biết chú em anh có làm giúp ngay được không?

-Tôi nghĩ có thể được. Anh ấy phải đi công tác xa à?

-Vâng, xuống Quảng Châu hội đàm với ngoại thương.

-Vậy tối nay đưa anh chị đến gặp chú ấy.

-Cảm ơn anh!

(II)

-Ông cụ thân sinh chị năm nay bao nhiêu tuổi đấy?

-Thưa bác, bố cháu năm nay 61.

-Ông cụ đã về hưu chưa?

- Đã ạ.

- Còn bà cụ?

-Mẹ cháu năm nay 53.

-Ông cụ chị có mấy anh em tất cả?

-Dạ, bố cháu có năm anh em. Bố cháu đứng thứ ba.

-Bên họ nội của chị có ở gần đây không?

-Không ạ. Bà bác cả cháu ở trong quê. Có từ cháu theo dưỡng cháu ở Thiên Tân. Chỉ có ông bác hai và chú cháu ở Trịnh Châu.

-bên họ ngoại cũng đông lắm chắc?

-Vâng ạ. Mẹ cháu cũng năm anh em. Ông bác cả cháu ở Mỹ. Già cháu và dì cháu ở Bắc Kinh. Cậu cháu ở Tây An.

-Ông bà nội và ông bà ngoại chị mạnh khỏe cả chứ?

-Cảm ơn bác. Cháu chỉ còn bà nội và ông ngoại. Hai cụ tuổi cao, đã già yếu. Ông nội cháu mất năm kia. Bà ngoại cháu mất năm ngoái.

TỪ MỚI

xưng hô

称呼

quốc phòng

国防

út

最小的, 最末的

cưới vợ

娶妻

thuỷ tinh	水晶; 玻璃
kế toán	会计
vườn bách thảo	植物园
khéo tay	手巧, 手艺很好
com lê	西装
đi công tác xa	出差
hội đàm	会谈
ngoại thương	外商, 外贸
bác	伯父, 伯母; 姑母; 舅父, 舅母; 姨母
dượng	姑父; 姨父
già	姨母(指母亲的姐姐)
dì	姨母(指母亲的妹妹)

KIỂU CÂU

C	V
D(ĐT)	LV

LV:连谓短语

Câu mẫu:

1. Người đến y viện trung ương thăm đồng chí Quan Hướng Ưng.
2. Người đứng dậy từ ghế đồng chí Hướng Ưng.
3. Đồng chí Hướng Ưng đưa mắt nhìn theo Mao Chủ tịch.
4. Anh đứng dậy chào theo một câu.
5. Cô Hồng được giải nhất mừng lắm.
6. Chị Khánh mặc chiếc áo mới đẹp lắm.

NGŨ PHÁP

- 连谓谓语
- 人称代词 Người
- 主从联结词 cho
- 主从联结词 về
- 主谓联结词 mà
- 语气词 đấy
- 语气词、叹词 này

I. 连谓谓语

含两个或两个以上带谓词的成分，次序不能颠倒，表示同一个施事者所发出的连续的动作或行为，这种短语就叫连谓短语。由连谓短语充当的谓语叫连谓谓语。连谓短语的几个动词之间，或动词与形容词之间，一般有方式、目的（例句 1-4）和原因、结果（5-6）等关系。

II. 人称代词 Người

Người（第一个字母大写）用于指代自己敬爱的伟大人物，特别是领袖人物。作第三或第二人称代词。例如：

-Người đứng dậy từ giã đồng chí Hướng
Ứng.

-Hô chủ tịch thường mặc bộ quần áo ka-ki,
dì giấy vải đen, tóc Người đã hoa râm.

III. 主从联结词 cho

本课先讲两种用法：

一．引出动作、行为。状态所关涉的对象。

例如：

-Tôi mang đến cho cậu ấy một cân lê và hai cân cam.

-Gia đình tôi vừa gửi cho tôi một cuốn từ điển.

-Không gì vẻ vang bằng hy sinh cho dân, cho sự nghiệp của Đảng.

-Nước rất cần thiết cho con người cũng như mọi sinh vật khác.

一. 表示要求、目的、程度的状语。

-Ta phải cố gắng học cho giỏi tiếng Việt.

-Cố gắng chăm sóc đồng chí Hướng Ung cho chu đáo nhé.

-Chờ cho mọi người đến đông đủ.

-Hãy còn sớm, cứ ăn cho no đi.

IV. 主从联结词 về

一. 置于动、形容词之后，引出涉及的范围或方面。 例如：

-Thầy Hải đang nói về tình hình Đông